TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 780/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 13- 4-2021
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Bà Phan Thị Bé

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Nhật Phương Giang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 808/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 855/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 69 đường 21, khu phố 6, phường B, thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: 69 đường 21, khu phố 6, phường B, thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

Trong đơn xin ly hôn ngày 25/8/2020 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trịnh Thị M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 24/02/1989 đến năm 2016 mới đăng ký kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân phường B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 183 ngày 15/12/2016. Cuộc sống chung hạnh phúc bình thường đến năm 2018 thì ông S thường đánh, chửi bới, xúc phạm bà. Từ ngày 05/8/2019 đến nay bà và ông S vẫn sống chung nhà nhưng không còn sự quan tâm, không còn tình cảm vì ông S đánh đập bà nhiều lần gây thương tích nặng. Bà xác định không

còn tình cảm với ông S, không thể hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S có hai người con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/10/1989 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 08/2/1993 đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn S dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng cũng như không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn S vắng mặt. Bà M có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/4/2021 với nội dung vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông S; Hai người con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/10/1989 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 08/2/1993 đều đã trưởng thành. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị M. Bà M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trịnh Thị M và ông Nguyễn Văn S đã được Ủy ban nhân dân phường B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 183 ngày 15/12/2016. Bà M yêu cầu ly hôn với lý do cuộc sống chung giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và ông Nguyễn Văn S cư trú tại phường B, thành phố Thủ Đức. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2].Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Văn S dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Trịnh Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà M theo quy định khoản 2 Điều Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1]Theo lời khai của bà M thì vợ chồng bà tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2016. Từ năm 2018 đến nay, ông S thường chửi và đánh đập bà gây thương tích nặng (như các hình ảnh bà M cung cấp) nên bà xác định không thể tiếp tục sống chung với ông S.

Ngày 06 tháng 10 năm 2020, Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) thụ lý vụ án hôn nhân gia đình do bà Trịnh Thị M là người khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý và triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật cho ông S đến Tòa án để ghi lời khai, hòa giải nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do, điều đó chứng tỏ ông S không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, chưa thực sự coi trọng tình nghĩa vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…"*

Xét quá trình sống chung giữa đôi bên thực tế có xảy ra mâu thuẫn, ông S có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc bà M yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông S là có cơ sở giải quyết.

[3.2] Về con chung: Hai người con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/10/1989 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 08/2/1993 đều đã trưởng thành.

[3.4] Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Bà M khai không có nợ chung.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trịnh Thị M phải nộp nhưng được cấn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0046715 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị M được ly hôn ông Nguyễn Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 183 ngày 15/12/2016 do Ủy ban nhân dân phường , Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trịnh Thị M và ông Nguyễn Văn S không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Hai người con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/10/1989 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 08/2/1993 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: 300.000 đồng bà Trịnh Thị M phải nộp nhưng được cấn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0046715 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
-UBND phường B,
Thành phố Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.